

ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH LƯỢNG CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

*Phạm Văn Tĩnh**

Tình hình tội phạm (THTP) với tính cách là một tổng thể các hành vi phạm tội cùng các chủ thể của nó ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn phát triển của đất nước, đã gây ra những tác hại rất lớn về các mặt vật chất và tinh thần đối với đời sống xã hội, xâm phạm một cách nghiêm trọng nhất đến các trật tự pháp luật của Nhà nước và, thậm chí, xâm phạm đến cả sự tồn tại của Nhà nước. Và hiện nay, THTP đang là yếu tố gây cản trở cho tiến trình đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Vì thế, đấu tranh với THTP là một nhiệm vụ tất yếu của Nhà nước, đi liền với sự xuất hiện và tồn tại của Nhà nước. Có thể nói, đấu tranh với THTP là một nhiệm vụ mà lịch sử đã trao cho Nhà nước. Và để thực hiện nhiệm vụ lịch sử của mình, Nhà nước ta đã không chỉ thiết lập một hệ thống các cơ quan chuyên trách đấu tranh với THTP, mà còn xây dựng các cơ sở pháp lý cho hoạt động của các cơ quan này, từ luật nội dung, luật hình thức, cho đến các luật về tổ chức các cơ quan đó. Vậy là, toàn bộ các văn bản pháp lý hình sự đó và bản thân hoạt động thực tế của các cơ quan tư pháp hình sự, về cơ bản, đều bị quy định bởi thực tế của THTP.

Chính vì vai trò quyết định luận như vậy của THTP mà việc đánh giá thực tế của THTP là một nhu cầu bức thiết, một nhiệm vụ không thể né tránh của Nhà nước và cần

được tiến hành thường xuyên, hàng năm và theo từng giai đoạn, từng thời kỳ.

Ở mức độ chung nhất, việc đánh giá THTP cần được tiến hành trên cơ sở các đặc điểm định lượng và định tính của THTP. Những đặc điểm này còn gọi là những thông số về THTP mà Tội phạm học đã đặt thành các thuật ngữ: mức độ; động thái; cơ cấu và tính chất của THTP. Đây chính là mặt biểu hiện ra bên ngoài của một hiện tượng tiêu cực có bản chất tâm lý-xã hội và lịch sử, có thuộc tính pháp lý hình sự và giai cấp. Trong thực tế "đời sống" của THTP không có sự phân biệt các đặc điểm định tính và định lượng. Thế nhưng, vì mục đích nhận thức, việc phân định này là cần thiết. Và ở bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung làm rõ những đặc điểm định lượng của THTP ở mức độ khái quát nhất.

1. Tổng quan về mức độ của tình hình tội phạm

Để thấy rõ đặc điểm khái quát về mặt lượng của THTP ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, cách làm không thể khác được là phải đặt nó vào cùng hệ thống với các giai đoạn trước đó và số liệu được sử dụng ở đây cũng là số liệu tối đa, tức là số liệu của cùng một nguồn từ Tòa án nhân dân Tối cao, nhưng không phải là số án "đã xét xử" mà là số án "*phải xét xử*" trong năm. Nói cách khác, đó là tổng số các vụ án cùng bị cáo mà toà án nhân dân (TAND) các cấp trên phạm vi toàn quốc đã thụ lý hàng năm để xét xử sơ thẩm về hình sự. Bảng 1 sau đây minh họa một cách hệ thống về loại số liệu này và trên cơ sở đó cho phép xác định một số đặc điểm khái quát nhất về mặt lượng của tình hình tội phạm.

* Thạc sỹ Luật học, Viện Nhà nước và pháp luật

Bảng 1. Tổng quan về mức độ của THTP ở nước ta từ 1986 đến 2003

Năm	Tổng số án phải xét xử sơ thẩm hình sự		Cơ số tội phạm	Tỉ lệ vụ/bị cáo
	Vụ	Bị cáo	Số bị cáo/100.000 dân	%
1986	20.347	37.858	63	186,06
1987	21.850	38.572	64	176,53
1988	24.699	43.340	72	175,47
1989	19.161	33.057	55	172,52
1990	25.024	42.298	70	169,02
1991	24.000	39.215	61	163,39
1992	23.636	38.743	60	164,00
1993	21.181	33.091	51	156,22
1994	34.186	55.942	87	163,64
1995	33.143	55.391	86	167,12
1996	47.605	75.266	117	158,10
1997	49.491	78.648	111	159,00
1998	56.811	90.481	127	159,26
1999	58.311	92.114	129	158,00
2000	48.597	73.878	104	152,02
2001	50.261	73.312	103	145,86
2002	49.673	74.483	105	150,00
2003	53.414	82.324	104	154,12
Tổng số	661.390	1.058.013	87	159,97

Số liệu được trình bày ở Bảng 1 cho thấy THTP ở nước ta có một số đặc điểm khái quát sau đây:

1.1. Xu hướng của THTP

Tuy có sự thất thường trong số vụ và bị cáo được đưa ra xét xử hàng năm song THTP ở nước ta vẫn đã diễn ra theo xu hướng tăng liên tục từ năm 1986 đến nay. Để thấy được xu hướng này, THTP phải được xem xét theo các đơn vị thời gian như sau:

Thứ nhất là thời kỳ. Trong thời gian từ 1986 đến 2003 có hai thời kỳ, một là thời kỳ của BLHS 1985 kéo dài 14 năm, từ 1986 đến 1999 và hai là thời kỳ của BLHS 1999, bắt đầu từ năm 2000. So sánh hai thời kỳ này với nhau là hoàn toàn khả thi và kết quả cụ thể là, trung bình một năm ở thời kỳ BLHS 1985, Tòa án các cấp phải xét xử sơ thẩm hình sự đối với 32.818 vụ và 53.858 bị cáo, còn ở thời kỳ BLHS 1999, con số này là

50.486 vụ và 75.999 bị cáo, tức là tăng 53,84% về số vụ và 41,11% về số bị cáo.

Thứ hai là giai đoạn. Thời gian 18 năm đã được đề cập trong Bảng 1 cần được xem xét theo từng giai đoạn ba năm một. Bởi vì đối với việc nghiên cứu tội phạm học nói chung và nghiên cứu các đặc điểm của THTP nói riêng, vấn đề "Sự kiện của đời sống xã hội" trong thời gian nghiên cứu là đặc biệt có ý nghĩa và cần được xác định cụ thể. Sự kiện lớn lao nhất, đã và đang có tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội ở nước ta, trước hết phải là công cuộc Đổi mới do Đảng ta khởi xướng. Vậy đối với việc nghiên cứu tội phạm học thì thời điểm trước và sau Đổi mới được tính cụ thể vào năm nào?

Rõ ràng, công cuộc Đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng vào tháng 12 năm 1986. Thế nhưng, điều này không thể có nghĩa rằng, THTP từ năm 1986

trở lại đây là sau Đổi mới, còn trước đó là trước Đổi mới.

Năm 1986 chỉ là thời điểm ra đời một chủ trương lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam mà hạt nhân kinh tế của chủ trương đúng đắn này là “xóa bỏ tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế mới phù hợp với quy luật khách quan với trình độ phát triển của nền kinh tế”¹.

Từ chủ trương của Đảng cho đến sự biến đổi của thực tế đời sống xã hội theo chủ trương đó là cả một quá trình biến đổi xã hội. Và quá trình này ở nước ta diễn ra một cách tuần tự như sau: Đảng đưa ra chủ trương, Nhà nước thể chế hóa chủ trương đó thành pháp luật, thành các chính sách cụ thể. Rồi sau đó mới là quá trình áp dụng pháp luật, quá trình triển khai thực hiện các chính sách cụ thể. Và thực tế ở nước ta đã chỉ ra

rằng, chỉ trong quá trình thực hiện pháp luật, quá trình thực hiện các chính sách cụ thể của Nhà nước, mới nảy sinh trong thực tế những sai sót, lợi dụng, lạm dụng, vi phạm và tội phạm. Vì thế, năm 1986 chưa thể là cái mốc phản ánh sự khác biệt của THTP trước và sau Đổi mới.

Thực tế, Đảng ta đã chỉ rõ: “Từ giữa năm 1988 trở đi, các chủ trương, chính sách đổi mới bắt đầu mang lại kết quả rõ rệt...² Như vậy, số liệu thống kê hình sự của các năm từ 1986 đến 1988 hoàn toàn có thể được sử dụng làm số liệu phản ánh về THTP của giai đoạn trước Đổi mới. Sự ảnh hưởng tiêu cực của cơ chế kinh tế thị trường ở giai đoạn này còn chưa đáng kể. Chính vì thế mà có sự phân đoạn ba năm để có cơ sở so sánh. Và Bảng 2 có chức năng làm rõ hơn xu hướng đã được nói đến của THTP ở nước ta.

Bảng 2. Tổng quan theo giai đoạn 3 năm của THTP ở nước ta

Giai đoạn	Tổng số án phải xét xử sơ thẩm hình sự		Số trung bình năm		Tỉ lệ vụ/bị cáo
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	%
1986-1988	66.896	119.770	22.299	39.923	179,04
1989-1991	68.185	114.570	22.728	38.190	168,03
1992-1994	79.003	127.776	26.334	42.592	161,74
1995-1997	130.239	209.305	43.413	69.768	160,71
(1998-1999)	(115.122)	(182.595)	(57.561)	(91.298)	(158,61)
1998-2000	163.719	256.443	54.573	84.481	156,64
2001-2003	153.348	230.119	51.116	76.706	150,06

Để có thể nói về sự khác biệt của THTP ở giai đoạn hiện nay so với giai đoạn trước Đổi mới, thì phải so sánh giai đoạn 2001-2003, một giai đoạn của thời kỳ Đổi mới, với giai đoạn 1986-1988, chứ không thể so sánh với giai đoạn nào khác của thời kỳ BLHS 1985. Bởi vì so sánh như vậy sẽ rất khập khiễng về cả cơ sở pháp lý, về cả cơ sở thực tế. Các giai đoạn khác của thời BLHS 1985, tức là từ 1989 đến 1999, là những giai đoạn chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường, đã chịu sự chi phối

ngày càng tăng của cơ chế thị trường, không còn thuần túy như giai đoạn 1986-1988. Và Bảng 2 cho thấy, ở giai đoạn trước Đổi mới, Toà án các cấp, trung bình một năm phải tiến hành xét xử sơ thẩm hình sự đối với 22.299 vụ và 39.923 bị cáo, còn ở giai đoạn hiện nay, các con số đó là 51.116 vụ và 76.706 bị cáo, tức là tăng 129,23% về số vụ và 92,13% về số bị cáo. Đây là nét khác biệt cơ bản về lượng của THTP ở Giai đoạn hiện nay so với Giai đoạn trước Đổi mới.

¹ Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng CSVN (1987), Nxb Sự thật, Hà nội, tr.63

² Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng CSVN (1991), Nxb Sự thật, Hà nội, tr.16

Nếu xét riêng THPT trong thời kỳ BLHS 1985 thì thấy rằng, đó là một quá trình tăng liên tục của THPT, tuy mức tăng có khác nhau.

Cụ thể là (xét trên cơ sở số vụ):

- Giai đoạn 1989-1991 so với giai đoạn 1986-1988 tăng 1,92%;
- Giai đoạn 1992-1994 so với giai đoạn 1989-1991 tăng 15,87%;
- Giai đoạn 1995-1997 so với giai đoạn 1992-1994 tăng 64,86%;
- Giai đoạn 1998-1999 so với giai đoạn 1995-1997 tăng 32,59%;

1.2. Cơ sở tội phạm

Cơ sở tội phạm là một trong những chỉ số khái quát nhất về mức độ của THPT đối với một đơn vị hành chính-lãnh thổ, trong một đơn vị thời gian là một năm và được tính bằng số hành vi phạm tội trên 100.000 dân.

Như vậy, để tính được cơ sở tội phạm, cần phải bảo đảm được hai điều kiện. Một là, hàng năm phải có số liệu thống kê về tổng số những hành vi phạm tội đã xảy ra trong thực tế và hai là thống kê dân số phải được thông báo hàng năm.

Đối với điều kiện thứ nhất, vấn đề được đặt ra là sử dụng nguồn thống kê nào để bảo đảm có số liệu chính xác nhất về con số tội phạm đã xảy ra trong thực tế. Đương nhiên ở đây không thể tính tới Phần ẩn của THPT, song; đối với một quốc gia là thành viên của UNO, thì vấn đề này cần được quy định rõ từ phía Nhà nước. Bởi vì cơ sở tội phạm phải là con số công khai, cả ở trong nước và ở ngoài nước. Nó còn là cơ sở để tính mức tăng bình quân hàng năm của THPT. Vì thế *Nhà nước ta cần phải ấn định loại số liệu thống kê nào được sử dụng cho việc tính toán Cơ sở tội phạm.*

Ví dụ, ở CHLB Đức, sau khi cân nhắc các nguồn thống kê hình sự, bao gồm thống kê hình sự của cảnh sát, thống kê xử lý hình sự của Tòa án, thống kê tư pháp, thống kê thi hành án của Cục Thống kê Liên bang, người ta đã đi đến sử dụng nguồn thống kê hình sự của cảnh sát (PKS) để tính cơ sở tội phạm hàng năm vì nó cập nhật và là một công cụ gần như chắc chắn nhất để đo lường THPT³. Bảng 3 minh họa phần nào các số liệu đó và cơ sở tội phạm đã được thông báo chính thức ở CHLB Đức.

Bảng 3 - Giới thiệu cách tính Cơ sở tội phạm ở CHLB Đức

Năm	Số vụ phạm pháp hình sự theo PKS	Cơ sở tội phạm	Năm	Số vụ phạm pháp hình sự theo PKS	Cơ sở tội phạm
1970	2.413.586	3.924	1982	4.291.975	6.963
1971	2.441.413	3.983	1983	4.345.107	7.074
1972	2.572.530	4.171	1984	4.132.783	6.755
1973	2.559.974	4.131	1985	4.215.451	6.909
1974	2.741.728	4.419	1986	4.367.124	7.154
1975	2.919.390	4.721	1987	4.444.108	7.269
1976	3.063.271	4.980	1988	4.356.726	7.114
1977	3.287.642	5.355	1989	4.358.573	7.013
1978	3.380.516	5.514	1990	4.333.726	7.108
1979	3.533.802	5.761	1991*	5.302.796	6.649
1980	3.815.774	6.198	1992	6.291.519	7.838
1981	4.071.873	6.603	1993	6.750.613	8.337

³ H-D.Schwind (1995), *Kriminologie*, Kriminalistik Verlag, Heidelberg, tr.18-19

*Từ 1991 là số liệu của nước Đức thống nhất

Như vậy, cơ số tội phạm ở CHLB Đức vào thời kỳ trước thống nhất và sau thống nhất nước Đức (1990) là có khác nhau, nhưng đều ở mức rất cao. Cơ số tội phạm vào những năm 70 có mức trung bình năm là 4.696, vào những năm 80 có mức trung bình năm là 6.907 và đầu những năm 90 có mức trung bình năm là 7.483. Cơ số tội phạm ở Đức cao như vậy, song mức tăng của THPT lại không lớn, vào những năm 80 là 4,71% và vào đầu những năm 90 là 2,07%. Cơ số tội phạm ở nước ta thể hiện trong Bảng 1 đã được tính toán trên cơ sở số bị cáo phải được xét xử hàng năm và phải bằng cách chia thời gian từ 1986 đến 2002 thành 3 giai đoạn mới có thể tính được mức tăng bình quân năm của THPT ở nước ta theo cách tính của UNO. Cụ thể, giai đoạn 1991-1996 có mức tăng là 3,08% (lấy tổng số dân năm 1989 là 64.376.000 người) và giai đoạn 1997-2002 là

8.00% (lấy số dân năm 1994 là 71.111.000 người)⁴.

Tuy cơ số tội phạm ở nước ta vào hai giai đoạn đã nêu so với các nước khác trên thế giới là rất nhỏ, giai đoạn 1991-1996 có cơ số tội phạm trung bình năm tính theo số bị cáo trên 100.000 dân là 77; giai đoạn 1997-2002 là 115, song mức tăng trung bình hàng năm của THPT ở nước ta không thua kém gì mức tăng chung mà Liên hiệp quốc thông báo (5% vào những năm 90).

Cũng phải nói thêm rằng, trong tình hình thống kê hình sự như hiện nay ở nước ta, dù sử dụng số liệu từ nguồn thống kê nào đi nữa, thì cơ số tội phạm cũng chỉ giao động ở con số trên dưới 100⁵. Điều đó có nghĩa rằng, về mặt lượng, hay mức độ của THPT ở nước ta có đặc điểm đáng mừng là rất thấp so với mức độ của THPT ở Đức như đã trình bày, cũng như đặc biệt thấp so với mức độ của THPT trên thế giới nói chung mà Bảng 4 sau đây minh họa:

Bảng 4. Cơ số tội phạm bình quân trên thế giới⁶

Năm tổng hợp báo cáo	Số lượng các nước gửi báo cáo	Số tội phạm bình quân trên 100.000 người = cơ số tội phạm		
		Các nước phát triển	Các nước đang phát triển	Tính chung
1975	64	4.200	800	1.600
1980	70	5.200	1.000	3.200
1985	95	6.800	1.300	4.100
1990	100	8.000	Không có số liệu	5.500

Cơ sở để luận giải, tại sao cơ số tội phạm ở nước ta đạt được mức độ thấp đáng mừng như vậy, có thể nêu ra hai lý do sau đây:

- Một là, THPT ở nước ta thật sự không đến mức độ trầm trọng như ở nhiều nước khác. Cơ số tội phạm ở nước ta như đã nêu, phần nào phản ánh kết quả công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm dưới sự lãnh

đạo, chỉ đạo sát sao, liên tục và nhất quán của Đảng Cộng Việt Nam. Ở đây chúng tôi muốn nói tới vai trò quan trọng và quyết định của Đảng cầm quyền như một yếu tố đặc thù làm cho công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm ở nước ta luôn luôn đi đúng hướng và có hiệu quả trong thực tế xã hội, được thế giới thừa nhận⁷.

⁴ Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ (1995), *Số liệu về phụ nữ Việt Nam 1985-1994*, Nxb Thống kê, tr.3

⁵ Bộ Nội vụ (1994), *Báo cáo khoa học đề tài KX04.14*, Hà nội, tr. 14

⁶ GS.TSKH. Đào Trí Úc (2000) *Luật hình sự Việt Nam quyển I*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 20

⁷ Tạp chí *Cộng sản* (2003), (1+2), tr.51.

- Hai là, lý do nằm ở *Phần ẩn* của THPT với các loại biểu hiện của nó mà chúng tôi đã trình bày một cách hệ thống trên Tạp chí Kiểm sát và Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nhắc lại nhằm khẳng định rằng, cơ số tội phạm ở nước ta thấp như vậy là do *Phần ẩn* của THPT còn ở mức rất đáng kể, mà cuộc đấu tranh chống tội phạm ẩn phải được tiến hành trên cả ba bình diện: Tội phạm ẩn khách quan; Tội phạm ẩn chủ quan và tội phạm ẩn thống kê.

1.3. Mức độ chênh lệch giữa số bị cáo so với số vụ

Đây cũng là một đặc điểm cần lưu ý được nhận diện từ mật lượng của THPT ở nước ta. Số liệu trong Bảng 1 và Bảng 2 cho thấy, trong suốt quá trình 18 năm vừa qua, trong khi mức trung bình năm về số vụ và số bị cáo liên tục tăng lên, thì tỉ lệ (%) chênh lệch giữa số bị cáo và số vụ lại liên tục giảm đi, từ 179,04% ở giai đoạn 1986-1988 xuống còn 150,06% ở giai đoạn 2001-2003.

Mức độ chênh lệch và tốc độ giảm đi liên tục như vậy cất nghĩa điều gì đối với THPT ở nước ta?

Trước hết cần phải khẳng định ngay rằng, tỉ lệ vụ và bị cáo là một tỉ lệ tự nhiên vốn có của THPT, không thể ấn định được tỉ lệ nào là chuẩn và tỉ lệ này cũng chỉ có thể nhận thức được thông qua con số thống kê. Như vậy, rõ ràng ở đây có sự tham gia của yếu tố chủ quan, tức là tỉ lệ % chênh lệch giữa số bị cáo và số vụ đã nêu phải tính cả yếu tố thống kê nữa. Xem xét THPT với tính cách tự nhiên vốn có của nó thấy rằng, trong thực tế của THPT có ba trường hợp phạm tội trong một vụ án, tức là trong một lần xét xử:

- Trường hợp thứ nhất là một người phạm một tội;
- Trường hợp thứ hai là một người phạm nhiều tội;
- Trường hợp thứ ba là nhiều người cùng phạm một tội (đồng phạm).

Vậy ba trường hợp này được thống kê như thế nào vào bảng thống kê mẫu 1-A của TANDTC?

Trường hợp thứ nhất, một người phạm một tội, dù là phạm tội nhiều lần, cũng như

trường hợp thứ hai, một người phạm từ 2 tội khác nhau trở lên đều xuất hiện trong thống kê xét xử sơ thẩm hình sự (mẫu 1-A) là 1/1, tức là 1 vụ, 1 bị cáo. Còn trường hợp thứ ba là 1 vụ và nhiều bị cáo. Như vậy, rõ ràng sự chênh lệch giữa số vụ và số bị cáo được tạo ra chỉ do trường hợp thứ ba. Và những con số về tỉ lệ (%) chênh lệch giữa số vụ và số bị cáo đã nêu trong suốt 18 năm nghiên cứu lại diễn ra theo chiều hướng liên tục giảm đi, thì điều đó cho phép nhận xét rằng, tình hình tội phạm ở nước ta trong 18 năm qua, xu hướng đồng phạm đơn tội tức là nhiều người cùng phạm một tội đã liên tục giảm đi, còn ngược lại, *xu hướng một người phạm nhiều tội khác nhau trong một vụ án lại tăng liên tục và tăng mạnh*. Đây cũng là một biểu hiện nguy hiểm của THPT ở nước ta hiện nay. Đồng thời, nó đặt ra yêu cầu mới đối với việc quản lý xã hội.

1.4. Tỉ lệ phá án

Phá án, tỉ lệ phá án là những khái niệm có thể xem là thuộc về khoa học điều tra tội phạm (Kriminalistik). Thế nhưng ở đây cần phải nói tới để làm rõ mối liên hệ của những con số trong Bảng 1 và Bảng 2 với các số liệu do Bộ Công an cung cấp. Nói cách khác là Tỉ lệ phá án có ý nghĩa nhất định đối với việc nhận thức về mức độ của THPT. Hơn nữa, đối với việc đánh giá hiệu quả đấu tranh chống tội phạm, thì tỉ lệ phá án phải là một trong những tiêu chí quan trọng và không thể thiếu được. Bởi vì tỉ lệ phá án là tỉ lệ giữa đầu vào là số hành vi có dấu hiệu phạm tội đã được phát hiện, gọi tắt là Spt, và đầu ra là những hành vi có dấu hiệu phạm tội đã được kết thúc điều tra, tức là hành vi đó đã được khởi tố vụ án, khởi tố bị can và được tiến hành điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự mà việc điều tra có kết quả ở các dạng sau: Tạm đình chỉ điều tra vì bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác có chứng nhận của Hội đồng giám định pháp y; Tạm đình chỉ điều tra vì không biết rõ bị can đang ở đâu; Đình chỉ điều tra; Đề nghị truy tố.

Trường hợp đã khởi tố vụ án, đã tiến hành các biện pháp điều tra theo quy định

của Bộ luật TTHS mà vẫn "chưa xác định được bị can", thì trường hợp này không thể được xem là đã "phá án".

Như vậy, điều kiện để một vụ án được xem là đã được khám phá bao gồm:

- Đã phát hiện được vụ án- Sự kiện phạm tội (Spt);

- Đã khởi tố được vụ án và khởi tố được bị can (Skt);

- Đã có kết quả điều tra ở 4 dạng như đã nêu.

Quan niệm như vậy về "khám phá vụ án hình sự" cũng phù hợp với quan niệm của các nhà Tội phạm học CHLB Đức: "Một hành vi có dấu hiệu phạm tội chỉ được xem là đã được "khám phá" (aufgeklärt), khi cơ quan cảnh sát đã tiến hành điều tra mà kết

quả là bắt quả tang nghi can hoặc chỉ ít cũng xác định rõ được tên của nghi can"⁸.

Với quan niệm về "phá án" như đã trình bày và không tính những trường hợp vi phạm thủ tục tố tụng hình sự, thì mọi vụ án đã được khởi tố vụ án và bị can đều đi đến kết quả điều tra ở một trong 4 dạng đã nêu. Cho nên tỉ lệ phá án hoàn toàn cho phép tính bằng tỉ lệ Skt so với Spt. Và như vậy, để tính tỉ lệ phá án, số liệu thống kê xét xử sơ thẩm hình sự của TANDTC không thể sử dụng được, mà phải sử dụng số liệu thống kê của cơ quan Công an. Theo công thức tính tỉ lệ phá án đã nêu và dựa vào số liệu thống kê của Bộ Công an, tỉ lệ phá án ở nước ta tính theo năm, có diện mạo như Bảng 5 thể hiện:

Bảng 5 . Tỷ lệ phá án trong 10 năm (1991 – 1999) ở nước ta⁹

Năm	Spt	Skt = tổng số khởi tố		Tỉ lệ phá án (%) tính theo vụ
	Vụ	Vụ	Bị can	
1990	71.732	34.260	50.932	47,76
1991	83.996	33.095	49.732	39,40
1992	83.222	33.914	53.672	40,75
1993	88.067	28.100	44.063	31,90
1994	91.446	36.901	49.066	40,35
1995	91.436	40.309	57.507	44,08
1996	84.740	37.205	51.080	43,90
1997	81.115	37.407	54.269	46,11
1998	88.431	27.101	43.572	30,64
1999	88.213	41.930	57.542	47,53
Tính chung 10 năm	852.398	350.222	511.435	41,08%

Bảng 5 cho thấy, tỉ lệ phá án trung bình ở nước ta trong thời gian 10 năm đạt 41,08% là một mức độ chưa phải là cao và là tỉ lệ phá án chung của các cơ quan điều tra thuộc Bộ Công an. Để có cơ sở cho nhận xét này, tỉ lệ phá án ở CHLB Đức vào năm 1993 được sử dụng làm ví dụ đối chứng như sau: Theo số liệu thống kê của Cảnh sát Đức,

năm 1993 ghi nhận tổng số các hành vi có dấu hiệu phạm tội đã được phát hiện là 6.750.000 (Spt), tổng số các vụ đã được khám phá là 2.957.000. Như vậy, tỉ lệ phá án đạt 43,80%. Tỉ lệ này ở tội giết người và đánh chết người là 82,0%, ở tội trộm cắp nghiêm trọng là 11,9%¹⁰.

⁸ H-D. Schwind (1995), *Kriminologie*, Kriminalistik Verlag, Heidelberg, tr.9

⁹ GS.TS Nguyễn Xuân Yêm (2001), *Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm*, Nxb CAND, Hà Nội, tr 314

¹⁰ H-D. Schwind (1995), *Kriminologie*, Kriminalistik Verlag, Heidelberg, tr.20

Tóm lại, tỉ lệ phá án có giá trị hiện hữu trước hết đối với công tác đấu tranh chống tội phạm, nó là thước đo hiệu quả của các hoạt động điều tra hình sự; nó phản ánh tập trung mọi nỗ lực trực tiếp của các cơ quan điều tra, của khả năng hoàn thiện pháp luật hình sự và của khả năng huy động các yếu tố tích cực của nhân dân trong quá trình điều tra vụ án hình sự dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng. Nó còn là niềm trông đợi của mọi lực lượng tiến bộ của xã hội ta.

Vì thế, cần phải có sự đổi mới tư duy trong việc nhận thức về vị trí và vai trò của tỉ lệ phá án. Nó phải là một mục tiêu phấn đấu, là một nội dung tổng kết không thể thiếu được trong các báo cáo hàng năm của các ngành có cơ quan điều tra, phải được tính toán trên những số liệu thống kê rành mạch theo các bước đã được phân định trong thủ tục tố tụng hình sự và phải được công khai hóa cho nhân dân biết để giám sát.

2. Mức độ của tình hình tội phạm xét theo đơn vị nhóm tội phạm

Số liệu được sử dụng ở đây không chỉ là con số tổng quát mà còn phải là số liệu có *khả năng diễn giải được*. Cho nên, số liệu về "số án phải xét xử, như đã sử dụng trong các Bảng 1 và 2 là không phù hợp, mà phải là số án "đã xét xử" hàng năm trong "Thống kê xét xử sơ thẩm hình sự" của TANDTC.

Với loại số liệu này và sử dụng cách phân loại các nhóm tội phạm theo từng Chương tương ứng trong Phần các tội phạm của các Bộ luật hình sự (quy ước C là Chương ứng với số thứ tự lấy theo số Chương, ví dụ C1 là nhóm "Các tội phạm an ninh quốc gia" theo BLHS 1985 và nhóm này theo BLHS 1999 là C11), thì đặc điểm định lượng của THPT ở nước ta hiện nay xét theo đơn vị nhóm tội phạm có thể được làm rõ thông qua phép so sánh với THPT ở các giai đoạn trước, đặc biệt là giai đoạn trước Đổi mới. Bảng 6 làm rõ đặc điểm định lượng này.

Bảng 6. Mức độ xét theo nhóm của THPT ở nước ta hiện nay so với giai đoạn trước Đổi mới tính trên cơ sở số bị cáo đã xét xử sơ thẩm. Đơn vị tính: %

BLHS 1985	1986-88	BLHS 1999	2001-03	Tăng	Giảm	Ghi chú
C1	8,40	C11	0,09		97,97	
C2	15,00	C12	14,60	85,18		
C3	0,14	C13	0,18	147,83		
C4	18,99	C14	44,72	45,31		C4+C6
C5	0,32	C15	0,06		65,08	
C6	39,55					
C7	5,28	C16	1,96		29,43	
C7A		C18	18,89			Mới
C8	11,11	C19	16,25	205,44		C19+C20
C9	0,82	C21	0,91	110,81		
C10	0,39	C22	0,60	197,10		
		C17	0,13			Mới
		C20	1,60			Tách
	100%= 98.393		100%= 187.139	90,20		

Sự tăng hoặc giảm của THPT phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó yếu tố trực tiếp nhất, dễ thấy nhất và có thể đo lường được là sự thay đổi số lượng tội danh nói chung và số lượng tội danh của từng nhóm (Chương) tội phạm trong BLHS. Vì thế, để nhận thức rõ đặc điểm về lượng xét theo đơn vị nhóm

của THPT hiện nay, thì sự tăng, giảm số lượng tội danh của từng nhóm tội phạm trong BLHS hiện hành so với BLHS ở thời điểm trước Đổi mới cần phải được làm rõ. Bảng 7 được sử dụng làm phương tiện giải quyết nhiệm vụ này.

Bảng 7 Số lượng tội danh của từng nhóm trong BLHS1999 so với BLHS1985 ở thời điểm 1985

BLHS 1985	Số lượng tội danh	Tỷ lệ (%)	BLHS 1999	Số lượng tội danh	Tỷ lệ (%)	Tăng (%)	Giảm (%)	Ghi chú
C1	28	14,35	C11	14	5,32		50,00	
C2	17	8,71	C12	30	11,40	76,47		
C3	9	4,61	C13	10	3,80	11,11		
C4+C6	13+12	12,81	C14	13	4,94		48,00	Giảm ảo
C5	7	3,59	C15	7	2,66	0	0	
			C17	10	3,80			C. mới
			C18	10	3,80	0	0	C. mới
C7	21	10,76	C16	29	11,02	38,10		
C8	32	16,41	C19+20	55+20	28,52	134,37		
C9	9	4,61	C21	14	5,32	55,55		
C10	17	8,71	C22	22	8,36	29,41		
C11	26	13,33	C23	25	9,50		3,85	
C12	4	2,05	C24	4	1,52	0	0	
Tổng	195	100%		263	100%	34,87		

Như vậy, THPT ở nước ta hiện nay mà ở đây đề cập là THPT được tạo thành từ 11 nhóm tội phạm khác nhau, tức là nhiều hơn THPT trước đây 2 nhóm. Với các nhóm cụ thể như vậy và với diện mạo về lượng của từng nhóm như đã minh họa trong Bảng 6 và Bảng 7, THPT ở nước ta hiện nay có đặc điểm định lượng khái quát nhất thể hiện ở sự phân hoá hai mức độ phạm tội cao - thấp rất khác nhau giữa các nhóm tội phạm.

- Mức độ cao của sự phạm tội tập trung vào 4 nhóm tội phạm, tạo thành "xương sống" của THPT ở nước ta hiện nay (2001-2003), chiếm 48,66% tổng số tội danh, nhưng thu hút 96,06% tổng số bị cáo. Đó là: Nhóm tội xâm phạm sở hữu (C14) chiếm 4,94% tổng số tội danh, thu hút 44,72% tổng số bị cáo; Nhóm tội phạm về ma túy (C18), có các tỉ phần tương ứng là 3,80%/ 18,89%;

Nhóm tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính (C19+20) là 28,52%/17,85%. Trong tất cả các nhóm tội phạm được nghiên cứu, nhóm tội này có sự biến động lớn nhất, cả trên bình diện tội danh (tăng 134,37%), cả trên bình diện của THPT (205,44%) và là nhóm tội phạm có mức độ nhạy cảm cao nhất đối với những biến đổi của tình hình kinh tế-xã hội; Nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, có các tỉ phần tương ứng là 11,40%/14,60%. Đây cũng là nhóm tội của sự biến động mạnh mẽ cả trên bình diện tội danh, cả trên bình diện của THPT và có mức độ phạm tội giao động bền bỉ ở 14-15% trong cơ cấu chung.

- Mức độ thấp của sự phạm tội rơi vào 7 nhóm tội còn lại, chiếm tới 51,34% tổng số tội danh, song chỉ thu hút 3,94% tổng số bị

cáo giai đoạn 2001-2003 (C11 = 0,09%; C13 = 0,18%; C15 = 0,06%; C16 = 1,96%; C17 = 0,13%; C21 = 0,91%; C22 = 0,60%).

3. Mức độ của tình hình tội phạm xét theo đơn vị tội danh

Đây là mức độ định lượng chi tiết nhất của THPT. Ở mức độ này, có 2 loại đặc điểm định lượng có giá trị đối với nhiều mặt hoạt động của Nhà nước. Đó là Cơ số hành vi phạm tội và mức độ phạm tội ở từng tội danh.

- Cơ số hành vi phạm tội là tổng số tội danh đã được Tòa án các cấp áp dụng để tuyên phạt các bị cáo trong một năm. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, Cơ số hành vi phạm tội ở nước ta vào giai đoạn 1986-1988 là 120, tức là ở giai đoạn này, bình quân mỗi năm có 120 tội danh khác nhau trong tổng số 165 tội danh thuộc 10 nhóm tội, từ C1 đến C10 của BLHS 1985 đã được tòa án các cấp áp dụng để tuyên phạt các bị cáo. Cơ số hành vi phạm tội ở giai đoạn hiện nay (2001-2003) là 148 trong tổng số 234 tội danh thuộc 12 nhóm tội từ C11

đến C22 của BLHS 1999. Ý nghĩa của cơ số hành vi phạm tội thể hiện ở chỗ, nó là đặc điểm định lượng khái quát nhất cho biết về mức độ phù hợp của Luật với đời sống thực tế (mức độ này ở giai đoạn 1986-1988 là 72,93%, còn ở giai đoạn 2001-2003 là 63,25%;

- **Mức độ phạm tội ở một tội danh** là số lần tội danh đó được Tòa án các cấp áp dụng để tuyên phạt các bị cáo trong một đơn vị thời gian và không gian nhất định. Mỗi tội danh có một mức độ phạm tội riêng, có mức độ bằng 0, có mức độ bằng một, hai, ba, bốn thậm chí năm chữ số. Tập hợp các tội danh có cùng mức độ phạm tội lại với nhau ở mỗi giai đoạn sẽ được một loại đặc điểm định lượng có giá trị đối với nhiều mặt hoạt động của Nhà nước, đặc biệt là những tội danh có mức độ phạm tội nhỏ hoặc bằng 0 và những tội danh có mức độ phạm tội lớn nhất. Kết quả nghiên cứu những tội danh có mức độ phạm tội lớn hơn cả (giới hạn từ 4 con số trở lên) trong giai đoạn 1986-1988 và 2001-2003 được thể hiện ở Bảng 8 và Bảng 9.

Bảng 8. THPT giai đoạn 1986-1988 với các tội danh có mức độ phạm tội cao nhất, từ 4 con số trở lên.

Tội danh	1986 Bị cáo	1987 Bị cáo	1988 Bị cáo	Cộng	%
Giết người	1.032	924	1.084	3.040	3,09
Cố ý GTT	1.811	3.336	3.727	8.874	9,02
Cướp TS	1.321	1.212	1.655	4.188	4,26
Trộm cắp	11.417	11.452	13.578	36.447	37,04
Lừa đảo	1.422	1.503	1.584	4.509	4,58
Đánh bạc	1.787	1.701	1.585	5.073	5,16
Tham ô	2.352	2.305	2.187	6.835	6,95
Trốn đi (*)	1.403	1.320	1.879	4.602	4,68
Tổng	22.545	23.753	27.270	73.568	74,77

(*) Gồm cả tội trốn đi nước ngoài và tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài..., được quy định tại Điều 85 và 88 BLHS 1985.

Bảng 9. THTP giai đoạn 2001-2003 với các tội danh có mức độ phạm tội cao nhất, từ 4 con số trở lên

Tội danh	2001 Bị cáo	2002 Bị cáo	2003 Bị cáo	Cộng	%
Giết người	1.534	1.487	1.911	4.932	2,64
Cố ý gây TT	4.992	5.126	5.567	15.685	8,38
Hiếp dâm + HDTE	1.376	1.383	1.282	4.041	2,16
Cướp tài sản	3.279	3.287	4.232	10.789	5,77
Cướp giật	2.605	2.756	2.577	7.938	4,24
Trộm cắp	16.265	16.117	16.301	48.683	26,01
Lừa đảo	2.088	2.174	2.597	6.859	3,67
Lạm dụng TN	1.308	1.545	1.384	4.237	2,26
Mua bán,... ma túy	9.810	11.486	11.765	33.061	17,67
Gây rối TTCC	1.264	875	1.109	3.248	1,74
Đánh bạc+Tổ chức	1.202	2.218	4.646	8.066	4,31
Vi phạm GTĐBỘ	3.203	3.843	4.376	11.422	6,10
ChứaMD+Môi giới	1.264	1.125	1.295	3.684	1,97
Tổng	50.190	53.422	59.042	162.654	86,92%

Từ việc nghiên cứu mức độ của THTP xét theo đơn vị tội danh, cho phép rút ra một số nhận xét sau:

Một là, THTP ở nước ta hiện nay có số lượng hành vi phạm tội nhiều hơn thời bao cấp (23,33%);

Hai là, những tội danh có mức độ phạm tội cao hơn cả cho thấy, xu hướng của THTP hiện nay đa dạng hơn thời bao cấp. Nếu ở giai đoạn 1986-1988 chỉ thấy rõ xu hướng vụ lợi và bạo lực, thì ở giai đoạn hiện nay, ngoài hai xu hướng đó ra, còn có thêm xu hướng siêu vụ lợi, bản năng sinh lý và xu hướng phạm tội vô ý. Tuy vậy, trong 5 xu hướng này, xu hướng vụ lợi, siêu vụ lợi và bạo lực vẫn là những xu hướng nổi trội hơn cả. Chúng biểu hiện tập trung và rõ nét nhất ở những hành vi phạm tội: trộm cắp tài sản (26,01%); cố ý gây thương tích (8,38%) và tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy (17,67%). Đây là ba "trụ cột" của THTP ở nước ta hiện nay;

Ba là, có sự biến đổi căn bản của hành vi tham nhũng tiêu biểu. Cụ thể là, trong phạm trù tham nhũng, tội danh tham ô tài sản luôn luôn có mức độ phạm tội cao hơn cả, song giảm dần và giảm liên tục từ năm 1986 đến nay (2003), giảm hơn 10 lần. Và hiện nay, nó vẫn là loại hành vi tham nhũng đơn giản nhất, bản năng nhất và luôn luôn thu hút nhiều bị cáo nhất.

Tóm lại, những đặc điểm định lượng của THTP ở nước ta thời gian qua với các mức độ phạm tội xét trên ba bình diện - tổng quan, nhóm và hành vi phạm tội - như đã trình bày, không chỉ phản ánh về kết quả đấu tranh phòng và chống tội phạm của các cơ quan tư pháp hình sự mà những đặc điểm này còn cần được sử dụng làm một trong những căn cứ cho việc quy định về tổ chức và phân cấp thẩm quyền của Cơ quan điều tra, Toà án và Viện kiểm sát.